

Số: **07**/2016/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **26** tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung quy định về một số loại Phí, lệ phí
thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính
hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân
tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 của HĐND
tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 12 về việc ban hành mới, sửa đổi, bổ sung một số loại
phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung quy định về một số loại Phí, lệ phí thuộc lĩnh
vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:

1. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất;
khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước; Phí thẩm định
báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ,
điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

a) Cơ quan thu:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định.

b) Mức thu: như Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

c) Tỷ lệ % để lại cho cơ quan thu:

Cơ quan thu phí được trích để lại 100% số phí thu được để thực hiện
chi theo quy định.



2. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước.

a) Cơ quan thu:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định.

b) Mức thu: như Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

c) Tỷ lệ % để lại cho cơ quan thu:

Cơ quan thu lệ phí được trích để lại 100% số phí thu được để chi theo quy định.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và sửa đổi, bổ sung quy định về một số loại Phí, lệ phí tại Khoản 1, Khoản 2 Mục 1 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 43/2008/QĐ-UBND ngày 30/12/2008 của UBND tỉnh về việc ban hành mới và sửa đổi, bổ sung một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KT&NS - HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TTTH, TTCB tỉnh;
- Lưu: VT, K4, K17. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu

Phụ lục 01

Mức thu Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước; Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất;

Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

(Ban hành kèm theo Quyết định số **07**/2016/QĐ-UBND ngày **26**/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Loại phí	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án	400.000
	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.100.000
	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.600.000
	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	5.000.000
2	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt		
	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000
	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000
	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000

đc

3	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước		
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000
4	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	400.000
	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	1.400.000
	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	3.400.000
	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	6.000.000
5	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/hồ sơ	1.400.000

* Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên./.



Phụ lục 02

**Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất;
khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: **07**/2016/QĐ-UBND ngày **26**/01/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu
1	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	đồng/giấy phép	150.000
2	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	đồng/giấy phép	150.000
3	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	đồng/giấy phép	150.000

* Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu./.

đk

